Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 19.03.2018 10:34:47 +07:00

ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2018/TB-LPQT

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2018

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và Nghị định thư kèm theo, ký tại An-ka-ta ngày 08 tháng 7 năm 2014, có hiệu lực từ ngày 09 tháng 6 năm 2017.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 59 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Lê Hải Triều

HIỆP ĐỊNH

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA THỔ NHĨ KỲ

VỀ

TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

VÀ

NGĂN NGỪA VIỆC TRỐN LẬU THUẾ

ĐỐI VỚI CÁC LOẠI THUẾ ĐÁNH VÀO THU NHẬP

Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ,

Mong muốn ký kết một Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập,

Đã thỏa thuận như sau:

ĐIỀU 1

Đối tượng áp dụng

Hiệp định này áp dụng đối với các đối tượng là những đối tượng cư trú của một hoặc của cả hai Nước ký kết.

ĐIỀU 2

Các loại thuế bao gồm trong Hiệp định

1. Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế do một Nước ký kết hoặc chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó đánh vào thu nhập, bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.

2. Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập hoặc những phần của thu nhập, bao gồm các khoản thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản, các loại thuế đánh trên tổng số tiền lương hoặc tiền công do doanh nghiệp chi trả sẽ được coi là các loại thuế đánh vào thu nhập.

3. Các loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này là:

   (a) tại Việt Nam:

      (i) thuế thu nhập cá nhân; và

      (ii) thuế thu nhập doanh nghiệp;

      (sau đây gọi là "thuế Việt Nam");

   (b) tại Thổ Nhĩ Kỳ:

      (i) thuế thu nhập; và

      (ii) thuế công ty;

      (sau đây gọi là "thuế Thổ Nhĩ Kỳ").

4. Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng đối với bất kỳ loại thuế nào có tính chất tương tự hoặc về cơ bản giống như các loại thuế trên được ban hành sau ngày ký Hiệp định này để bổ sung, hoặc thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau những thay đổi quan trọng trong các luật thuế của từng Nước.

ĐIỀU 3

Các định nghĩa chung

1. Vì mục đích của Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác:

(a) thuật ngữ "Việt Nam" khi dùng theo nghĩa địa lý, có nghĩa là lãnh thổ đất liền, đảo, nội thủy, lãnh hải và vùng trời phía trên đó cũng như vùng biển ngoài lãnh hải bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà trên đó Việt Nam có quyền tài phán hoặc quyền chủ quyền hoặc chủ quyền trong việc thăm dò, khai thác hoặc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, phù hợp với pháp luật quốc gia và luật pháp quốc tế;

(b) thuật ngữ "Thổ Nhĩ Kỳ" có nghĩa là lãnh thổ đất liền, nội thủy, lãnh hải và vùng trời phía trên đó, cũng như vùng biển ngoài lãnh hải mà trên đó Thổ Nhĩ Kỳ có chủ quyền hoặc quyền tài phán trong việc thăm dò, khai thác và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên cho dù là tài nguyên thiên nhiên sinh vật hay phi sinh vật phù hợp với luật pháp quốc tế;

(c) thuật ngữ "Nước ký kết" và "Nước ký kết kia" có nghĩa là Việt Nam hoặc Thổ Nhĩ Kỳ tuỳ ngữ cảnh đòi hỏi;

(d) thuật ngữ "đối tượng" bao gồm một cá nhân, một công ty và bất kỳ tổ chức của nhiều đối tượng nào khác;

(e) thuật ngữ "công ty" để chỉ bất kỳ tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là tổ chức công ty dưới giác độ thuế;

(f) thuật ngữ "doanh nghiệp của một Nước ký kết" và "doanh nghiệp của Nước ký kết kia" theo thứ tự có nghĩa là một doanh nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một doanh nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia;

(g) thuật ngữ "đối tượng mang quốc tịch" có nghĩa là:

(i) tất cả các cá nhân mang quốc tịch của một Nước ký kết;

(ii) tất cả các pháp nhân, công ty hợp danh và hiệp hội có tư cách theo các luật có hiệu lực tại một Nước ký kết;

(h) thuật ngữ "vận tải quốc tế" có nghĩa là bất kỳ sự vận chuyển nào bằng tàu thủy hoặc máy bay do doanh nghiệp của một Nước ký kết điều hành, trừ trường hợp khi chiếc tàu thủy hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm trong Nước ký kết kia; và

(i) thuật ngữ "nhà chức trách có thẩm quyền" có nghĩa là:

(i) trong trường hợp của Việt Nam, là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng; và

(ii) trong trường hợp của Thổ Nhĩ Kỳ, là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng.

2. Khi một Nước ký kết áp dụng Hiệp định này vào bất kỳ thời điểm nào, bất kỳ thuật ngữ nào chưa được định nghĩa tại Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như định nghĩa tại luật của Nước đó liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng vào thời điểm đó, bất kỳ nghĩa nào theo luật thuế được áp dụng của Nước đó sẽ có giá trị cao hơn nghĩa của thuật ngữ đó theo các luật khác của Nước đó, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác.

ĐIỀU 4

Đối tượng cư trú

1. Vì mục đích của Hiệp định này, thuật ngữ "đối tượng cư trú của một Nước ký kết" có nghĩa là bất kỳ đối tượng nào mà theo các luật của Nước đó là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nhà ở, nơi cư trú, trụ sở điều hành, trụ sở đăng ký hoặc bất kỳ tiêu thức nào khác có tính chất tương tự, và cũng bao gồm cả Nước đó và bất kỳ chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó. Tuy nhiên, thuật ngữ này không bao gồm bất kỳ đối tượng nào phải chịu thuế tại Nước đó chỉ đối với thu nhập từ các nguồn tại Nước đó.

2. Trường hợp theo các quy định tại khoản 1 khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thì thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

   (a) cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà tại đó cá nhân đó có nhà ở thường trú; nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu);

   (b) nếu không thể xác định được Nước mà ở đó cá nhân đó có trung tâm của các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước ký kết mà cá nhân đó thường sống;

   (c) nếu cá nhân đó thường xuyên sống ở cả hai Nước hoặc không thường xuyên sống ở Nước nào, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó mang quốc tịch;

   (d) nếu cá nhân đó là đối tượng mang quốc tịch của cả hai Nước hoặc không mang quốc tịch của cả hai Nước này thì các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề đó bằng thỏa thuận chung.

3. Trường hợp theo các quy định tại khoản 1, khi một đối tượng không phải là cá nhân, là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, khi đó đối tượng này sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước có trụ sở đăng ký của đối tượng đó.

ĐIỀU 5

Cơ sở thường trú

1. Vì mục đích của Hiệp định này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" có nghĩa là một cơ sở kinh doanh cố định mà qua đó doanh nghiệp thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2. Thuật ngữ "cơ sở thường trú" chủ yếu bao gồm:

   (a) trụ sở điều hành;

   (b) chi nhánh;

   (c) văn phòng;

   (d) nhà máy;

   (e) xưởng;

   (f) mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào khác; và

   (g) kho hàng liên quan đến một đối tượng cung cấp các phương tiện lưu kho cho những đối tượng khác.

3. Thuật ngữ "cơ sở thường trú" cũng bao gồm:

   (a) một địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp ráp hoặc lắp đặt hoặc các hoạt động giám sát có liên quan, nhưng chỉ khi địa điểm, công trình hoặc các hoạt động này kéo dài trong một giai đoạn hơn sáu tháng;

   (b) việc cung cấp các dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn, do một doanh nghiệp thực hiện thông qua những người làm công hoặc những đối tượng khác được doanh nghiệp giao thực hiện các hoạt động trên, nhưng chỉ khi các hoạt động mang tính chất nêu trên kéo dài (trong cùng một dự án hoặc một dự án có liên quan) tại một Nước trong một giai đoạn hoặc nhiều giai đoạn gộp lại hơn 6 tháng trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng.

4. Mặc dù có các quy định trên của Điều này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" sẽ được coi là không bao gồm:

(a) việc sử dụng các phương tiện chỉ cho mục đích lưu kho, trưng bày hoặc giao hàng hóa của doanh nghiệp;

(b) việc duy trì kho hàng hóa của doanh nghiệp chỉ với mục đích lưu kho, trưng bày hoặc giao hàng;

(c) việc duy trì kho hàng hóa của doanh nghiệp với mục đích chỉ để cho doanh nghiệp khác gia công;

(d) việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích mua hàng hóa hoặc để thu thập thông tin cho doanh nghiệp;

(e) việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành bất kỳ hoạt động nào khác mang tính chất phụ trợ hoặc chuẩn bị cho doanh nghiệp;

(f) việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích kết hợp bất kỳ hoạt động nào nêu từ điểm (a) tới điểm (e), với điều kiện toàn bộ hoạt động của cơ sở kinh doanh cố định từ sự kết hợp trên mang tính chất phụ trợ hoặc chuẩn bị.

5. Mặc dù có các quy định tại các khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng – trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 6 – hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, doanh nghiệp đó sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với các hoạt động mà đối tượng này thực hiện cho doanh nghiệp, nếu đối tượng đó có và thường xuyên thực hiện tại Nước thứ nhất thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên doanh nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng này chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động nêu tại khoản 4 mà các hoạt động đó nếu được thực hiện thông qua một cơ sở kinh doanh cố định, sẽ không làm cho cơ sở kinh doanh cố định này trở thành một cơ sở thường trú theo các quy định tại khoản đó.

6. Một doanh nghiệp sẽ không được coi là có một cơ sở thường trú tại một Nước ký kết chỉ vì doanh nghiệp đó chỉ thực hiện hoạt động kinh doanh tại Nước đó thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác có tư cách độc lập, trong trường hợp các đối tượng này hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ. Tuy nhiên, khi các hoạt động của đại lý đó dành toàn bộ thay mặt cho doanh nghiệp đó, đại lý đó sẽ không được coi là đại lý có tư cách độc lập theo nghĩa của khoản này.

7. Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, hoặc tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hoặc dưới hình thức khác), sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

ĐIỀU 6

Thu nhập từ bất động sản

1. Thu nhập mà một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) có tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thuật ngữ "bất động sản" sẽ có nghĩa theo như luật của Nước ký kết nơi có bất động sản đó. Thuật ngữ này trong mọi trường hợp sẽ bao gồm cả những phần tài sản phụ kèm theo bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp (bao gồm cả sự gây giống và nuôi dưỡng cá) và lâm nghiệp, các quyền lợi được áp dụng theo như các quy định tại luật chung về điền sản, quyền sử dụng bất động sản và các quyền được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc không cố định trả cho việc khai thác hoặc quyền khai thác các mỏ, nguồn khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác; các tàu thủy, thuyền và máy bay sẽ không được coi là bất động sản.

3. Các quy định tại khoản 1 cũng sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê hoặc sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào khác của bất động sản.

4. Các quy định tại các khoản 1 và 3 cũng sẽ áp dụng đối với thu nhập từ bất động sản của một doanh nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các dịch vụ cá nhân độc lập.

ĐIỀU 7

Lợi nhuận kinh doanh

1. Lợi nhuận của một doanh nghiệp của một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ trường hợp doanh nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia. Nếu doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước kia nhưng chỉ trên phần lợi nhuận phân bổ cho cơ sở thường trú đó.

2. Thể theo các quy định tại khoản 3, khi một doanh nghiệp của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú đặt tại Nước ký kết kia, thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở thường trú đó có thể thu được nếu nó là một doanh nghiệp riêng và tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động như nhau hoặc tương tự trong cùng các điều kiện như nhau hoặc tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với doanh nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.

3. Khi xác định lợi nhuận của một cơ sở thường trú, cơ sở thường trú này sẽ được phép khấu trừ các khoản chi phí bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung trong phạm vi các chi phí này phát sinh phục vụ cho mục đích kinh doanh của cơ sở thường trú này, bất kể chi phí đó phát sinh tại Nước nơi cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác. Tuy nhiên, sẽ không cho phép tính vào các khoản chi phí được trừ bất kỳ khoản tiền nào, nếu có, do cơ sở thường trú trả cho (trừ khi là khoản thanh toán các chi phí thực tế) trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản lệ phí hoặc bất kỳ khoản thanh toán tương tự nào khác để được phép sử dụng sáng chế hoặc các quyền khác, hoặc dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hoặc trả cho công việc quản lý, hoặc dưới hình thức lãi tính trên tiền cho cơ sở thường trú vay, trừ trường hợp tiền lãi của tổ chức ngân hàng. Tương tự như vậy, khi xác định lợi nhuận của cơ sở thường trú sẽ không tính đến các khoản tiền (trừ các khoản tiền thanh toán các chi phí thực tế) do cơ sở thường trú thu từ trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng khác của doanh nghiệp, dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản lệ phí hoặc các khoản thanh toán tương tự để cho phép sử dụng sáng chế hoặc các quyền khác, hoặc dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hoặc trả cho công việc quản lý, hoặc dưới hình thức lãi tính trên tiền cho trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc

bất kỳ văn phòng nào của doanh nghiệp vay, trừ trường hợp lãi từ tiền cho vay của tổ chức ngân hàng.

4. Không một khoản lợi nhuận nào sẽ được phân bổ cho một cơ sở thường trú nếu cơ sở thường trú đó chỉ đơn thuần mua hàng hóa cho doanh nghiệp.

5. Trường hợp tại một Nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp thành những phần khác nhau, không có nội dung nào tại khoản 2 ngăn cản Nước ký kết đó xác định lợi nhuận chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ trên; tuy nhiên phương pháp phân chia được áp dụng như vậy phải đưa ra kết quả phù hợp với những nguyên tắc nêu tại Điều này.

6. Theo nội dung các khoản trên, các khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp giữa các năm trừ khi có đủ lý do chính đáng để xác định theo phương pháp khác.

7. Khi lợi nhuận bao gồm các khoản thu nhập được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó sẽ không bị ảnh hưởng bởi các quy định tại Điều này.

ĐIỀU 8

Vận tải biển và vận tải hàng không

1. Lợi nhuận do một doanh nghiệp của một Nước ký kết thu được từ hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ chỉ chịu thuế tại Nước ký kết đó.

2. Theo quy định tại Điều này, lợi nhuận do một doanh nghiệp của một Nước ký kết thu được từ hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ bao gồm đặc biệt là các khoản lợi nhuận thu được từ việc sử dụng hoặc cho thuê công-ten-nơ, khi những khoản lợi nhuận như vậy có tính chất phụ kèm cho các khoản lợi nhuận mà các quy định tại khoản 1 áp dụng.

3. Các quy định tại khoản 1 cũng sẽ áp dụng cho các khoản lợi nhuận từ việc tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hoặc một hãng hoạt động quốc tế.

ĐIỀU 9

Các doanh nghiệp liên kết

1. Khi

(a) một doanh nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, hoặc

(b) các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của một Nước ký kết và vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia,

và trong hai trường hợp, trong các mối quan hệ thương mại hoặc quan hệ tài chính giữa hai doanh nghiệp trên có những điều kiện được xác lập hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa các doanh nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi nhuận mà một doanh nghiệp có thể thu được nếu không có các điều kiện trên, nhưng nay vì những điều kiện này mà doanh nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được tính vào các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp đó và bị đánh thuế tương ứng.

2. Khi một Nước ký kết tính vào các khoản lợi nhuận của một doanh nghiệp tại Nước đó – và đánh thuế tương ứng – các khoản lợi nhuận mà một doanh nghiệp tại Nước ký kết kia đã bị đánh thuế ở Nước kia và những khoản lợi nhuận được tính vào như vậy bởi Nước ký kết thứ nhất là những khoản lợi nhuận lẽ ra thuộc về doanh nghiệp tại Nước thứ nhất nếu như những điều kiện được đặt ra giữa hai doanh nghiệp trên là những điều kiện được xác lập giữa các doanh nghiệp độc lập, khi đó Nước kia sẽ điều chỉnh các khoản thuế tại Nước mình đối với các khoản lợi nhuận trên cho phù hợp. Trong khi xác định sự điều chỉnh trên sẽ xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này và khi cần thiết các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ tham khảo ý kiến của nhau.

ĐIỀU 10

Tiền lãi cổ phần

1. Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phần thì mức thuế khi đó được tính sẽ không vượt quá:

   (a) 5 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng thực hưởng là một công ty (không phải là tổ chức hùn vốn) trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ ít nhất 50 phần trăm số vốn của công ty trả tiền lãi cổ phần hoặc đã đầu tư trên 10 triệu đô-la Mỹ, hoặc tương đương bằng tiền Thổ Nhĩ Kỳ hoặc Việt Nam, trong vốn của công ty trả tiền lãi cổ phần;

   (b) 10 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng thực hưởng là một công ty trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ ít nhất 25 phần trăm nhưng ít hơn 50 phần trăm số vốn của công ty trả tiền lãi cổ phần;

   (c) 15 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần trong tất cả các trường hợp khác.

   Khoản này sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với lợi nhuận dùng để chia lãi cổ phần.

3. Thuật ngữ "tiền lãi cổ phần" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần, cổ phần "jouissance" hoặc các quyền lợi "jouissance", cổ phần khai thác mỏ, cổ phần sáng lập hoặc các quyền lợi khác không phải là các khoản cho vay, được hưởng lợi tức, cũng như thu nhập từ các quyền lợi khác trong công ty cùng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế đối với thu nhập từ cổ phần theo các luật của Nước nơi công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

4. Các quy định tại các khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia, nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước đó, hoặc tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân

độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và quyền nắm giữ các cổ phần nhờ đó được hưởng tiền lãi cổ phần, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định nói trên. Trong trường hợp như vậy, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Lợi nhuận của một công ty của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia, sau khi đã chịu thuế theo Điều 7, có thể bị đánh thuế trên khoản lợi nhuận còn lại tại Nước ký kết nơi có cơ sở thường trú. Mức thuế khi đó được tính sẽ không vượt quá 5%.

6. Thế theo các quy định tại khoản 5, khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia thì Nước kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp các khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc việc nắm giữ mà theo đó các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định tại Nước kia, đồng thời Nước kia cũng không buộc các khoản lợi nhuận không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với những khoản lợi nhuận không chia của công ty, cho dù các khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi nhuận không chia bao gồm toàn bộ hoặc một phần các khoản lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh tại Nước kia.

ĐIỀU 11

Lãi từ tiền cho vay

1. Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, khoản lãi từ tiền cho vay này cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng lãi từ tiền cho vay thì khi đó mức thuế được tính sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số khoản lãi từ tiền cho vay.

3. Mặc dù có những quy định tại khoản 2, lãi từ tiền cho vay phát sinh tại:

   (a) Việt Nam và trả cho Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ hoặc Ngân hàng Trung ương Thổ Nhĩ Kỳ sẽ được miễn thuế Việt Nam;

   (b) Thổ Nhĩ Kỳ và trả cho Chính phủ Việt Nam hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ được miễn thuế Thổ Nhĩ Kỳ.

4. Thuật ngữ "lãi từ tiền cho vay" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào, có hoặc không được đảm bảo bằng thế chấp, và có hoặc không có quyền được hưởng lợi tức của người đi vay, và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán của Chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường, kể cả các khoản tiền thưởng và giải thưởng kèm theo các khoản chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường đó.

5. Các quy định tại các khoản 1, 2 và 3 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản lãi từ tiền cho vay là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay, thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia, hoặc thực hiện tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia và khoản nợ có các khoản tiền lãi được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14 tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

6. Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi người trả chính là Nhà nước đó, chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hoặc một đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở

cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi này, và khoản tiền lãi đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền lãi này sẽ vẫn được coi là phát sinh tại Nước nơi có cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó.

7. Trường hợp, do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả lãi và đối tượng thực hưởng lãi hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản lãi từ tiền cho vay được trả cho khoản nợ có liên quan, vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả lãi và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì khi đó, các quy định tại Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết, có xem xét thích đáng đến các quy định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 12

Tiền bản quyền

1. Tiền bản quyền phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Tuy nhiên, các khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh tiền bản quyền, và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng tiền bản quyền thì mức thuế khi đó được tính sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số tiền bản quyền.

3. Thuật ngữ "tiền bản quyền" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bản quyền tác giả của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hoặc khoa học, kể cả phim điện ảnh, hoặc các loại phim hoặc băng dùng cho phát thanh hoặc truyền hình, sáng chế, nhãn hiệu, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, hoặc trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, thiết bị công nghiệp, thương mại, hoặc khoa học hoặc trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương mại hoặc khoa học.

4. Các quy định tại các khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú có tại Nước ký kết kia, hoặc tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định có tại Nước ký kết kia, và quyền hoặc tài sản có các khoản tiền bản quyền được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc với cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi người trả chính là Nhà nước đó, chính quyền cơ sở, hoặc chính quyền địa phương hoặc một đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả tiền bản quyền có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định liên quan đến quyền hoặc tài sản phát sinh tiền bản quyền có liên hệ thực tế, và khoản tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền bản quyền này sẽ vẫn được coi là phát sinh tại Nước nơi có cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó.

6. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác, khoản tiền bản quyền được trả cho việc sử dụng, quyền sử dụng hoặc thông tin vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết, có xem xét thích đáng đến các quy định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 13

Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được từ chuyển nhượng bất động sản được nêu tại khoản 2 Điều 6 và có tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một doanh nghiệp của Nước ký kết có tại Nước ký kết kia hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có ở Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập, kể cả thu nhập từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (chuyển nhượng riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng với toàn bộ doanh nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó, có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

3. Thu nhập do một doanh nghiệp của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng các tàu thủy hoặc máy bay hoạt động trong vận tải quốc tế, hoặc chuyển nhượng động sản gắn liền với hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

4. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần hoặc các lợi ích tương ứng trong một công ty, mà tài sản của công ty đó bao gồm toàn bộ hoặc chủ yếu là bất động sản nằm tại Nước ký kết kia, có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

5. Thu nhập từ việc chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào khác với tài sản nêu tại các khoản 1, 2, 3 và 4, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

6. Các quy định của khoản 5 sẽ không ảnh hưởng đến quyền của một trong hai Nước ký kết đánh thuế theo luật của mình đối với thu nhập thu được bởi một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia từ việc chuyển nhượng cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của Nước thứ nhất phát hành, nếu chủ sở hữu thực hưởng cổ phần nắm giữ trực tiếp dưới 25 phần trăm vốn của công ty đó và nếu thời gian giữa việc có được và chuyển nhượng không quá một năm.

ĐIỀU 14

Dịch vụ cá nhân độc lập

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các dịch vụ ngành nghề hoặc các hoạt động khác có tính chất độc lập sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ các trường hợp sau đây, khi đó những khoản thu nhập như vậy cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia:

   (a) Nếu đối tượng đó thường xuyên có tại Nước ký kết kia một cơ sở cố định để thực hiện các hoạt động này; trong trường hợp đó chỉ phần thu nhập phân bổ cho cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia; hoặc

   (b) Nếu đối tượng đó có mặt tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại đến hoặc vượt quá 183 ngày trong năm tài chính liên quan; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập phát sinh từ các hoạt động của đối tượng đó được thực hiện tại Nước kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thuật ngữ "dịch vụ ngành nghề" bao gồm chủ yếu những hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hoặc giảng dạy mang tính chất độc lập của các thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ và kế toán viên.

ĐIỀU 15

Dịch vụ cá nhân phụ thuộc

1. Thể theo các quy định tại các Điều 16, 18 và 19, các khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ khi lao động làm công của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu lao động làm công được thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động làm công đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Mặc dù có các quy định tại khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước thứ nhất nếu:

   (a) người nhận tiền công hiện có mặt tại Nước kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn mười hai tháng liên tục bắt đầu hoặc kết thúc trong năm dương lịch có liên quan, và

   (b) chủ lao động hoặc đối tượng đại diện chủ lao động trả tiền công lao động không phải là đối tượng cư trú của Nước kia, và

   (c) tiền công không phải phát sinh tại một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định mà chủ lao động có tại Nước kia.

3. Mặc dù có các quy định trên của Điều này, tiền công thu được từ việc làm công trên tàu thủy hoặc máy bay do một doanh nghiệp của một Nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

ĐIỀU 16

Thù lao giám đốc

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của Ban giám đốc của một công ty là một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

ĐIỀU 17

Nghệ sỹ và Vận động viên

1. Mặc dù có những quy định tại các Điều 14 và 15, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách người biểu diễn, như diễn viên sân khấu, diễn viên điện ảnh, nghệ sỹ phát thanh hoặc truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên từ những hoạt động cá nhân của người đó thực hiện tại Nước ký kết kia, có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên mà trả cho đối tượng khác, thì thu nhập này có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù đã có những quy định tại các Điều 7, 14 và 15.

3. Mặc dù đã có những quy định tại các khoản 1 và 2, thu nhập do người biểu diễn hay vận động viên là đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động trình diễn tại Nước ký kết kia theo chương trình trao đổi văn hóa giữa Chính phủ của hai Nước ký kết sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết kia.

ĐIỀU 18

Tiền lương hưu

1. Thê theo các quy định tại khoản 2 Điều 19, tiền lương hưu và các khoản thù lao tương tự khác được trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết do các công việc đã làm trước đây sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó. Quy định này cũng sẽ áp dụng cho niên kim nhân thọ được trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết.

2. Thuật ngữ "niên kim" có nghĩa là khoản tiền nhất định, thanh toán cho một người theo định kỳ vào những thời gian nhất định trong suốt cuộc đời của người này hoặc trong một khoảng thời gian cụ thể hoặc khoảng thời gian đã được xác định cụ thể theo cam kết về nghĩa vụ để nhận lại được số tiền hay giá trị bằng tiền toàn bộ hoặc tương ứng.

ĐIỀU 19

Phục vụ Chính phủ

1. (a) Các khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác, trừ tiền lương hưu do một Nước ký kết hoặc chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

   (b) Tuy nhiên, khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước kia, đồng thời:

   (i) là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia; hoặc

   (ii) không trở thành đối tượng cư trú của Nước kia chỉ đơn thuần vì thực hiện các công việc trên.

2. (a) Bất kỳ khoản lương hưu nào do một Nước ký kết hoặc chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó hoặc do các quỹ của những cơ quan này lập ra trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

   (b) Tuy nhiên, những khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu cá nhân này là đối tượng cư trú và là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia.

3. Các quy định của các Điều 15, 16, 17 và 18 sẽ áp dụng đối với tiền lương, tiền công và các khoản thù lao tương tự khác, và lương hưu được trả đối với việc phục vụ liên quan đến một hoạt động kinh doanh được tiến hành bởi một Nước ký kết hoặc chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó.

ĐIỀU 20

Sinh viên và Thực tập sinh

1. Những khoản tiền mà một sinh viên hoặc một thực tập sinh kinh doanh nhận được để trang trải các chi phí sinh hoạt, học tập hoặc đào tạo mà người sinh viên hoặc thực tập sinh này ngay trước khi đến một Nước ký kết đang và đã là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước thứ nhất chỉ với mục đích học tập hoặc đào tạo, sẽ không bị đánh thuế tại Nước đó, với điều kiện những khoản tiền đó có nguồn gốc từ bên ngoài Nước này.

2. Khoản tiền thù lao mà một sinh viên hoặc học sinh học nghề là đối tượng mang quốc tịch của một Nước ký kết nhận được từ công việc thực hiện tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong một năm dương lịch, để đạt được những kinh nghiệm thực tế liên quan đến việc học tập hoặc thực tập của đối tượng này sẽ không bị đánh thuế tại Nước kia.

ĐIỀU 21

Giáo viên, Giáo sư và Nhà nghiên cứu

Một cá nhân đang hoặc ngay trước khi sang một Nước ký kết đã là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước ký kết thứ nhất chủ yếu vì mục đích giảng dạy, thuyết trình hoặc tiến hành nghiên cứu tại một trường đại học, cao đẳng, trường phổ thông hoặc cơ sở giáo dục hoặc cơ sở nghiên cứu khoa học do Chính phủ của Nước ký kết thứ nhất công nhận sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết thứ nhất đối với khoản tiền thù lao trả cho việc giảng dạy, thuyết trình hoặc nghiên cứu đó trong thời hạn hai năm kể từ ngày đầu tiên đến Nước ký kết thứ nhất.

ĐIỀU 22

Thu nhập khác

1. Các khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết, cho dù phát sinh ở đâu, chưa được đề cập đến tại những điều trên của Hiệp định này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Các quy định tại khoản 1 sẽ không áp dụng đối với thu nhập, trừ thu nhập từ bất động sản được định nghĩa tại khoản 2 của Điều 6, nếu người nhận thu nhập là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia, hoặc thực hiện tại Nước kia những hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền hoặc tài sản liên quan đến số thu nhập được chi trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định trên. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

ĐIỀU 23

Các biện pháp xóa bỏ việc đánh thuế hai lần

1. Tại Việt Nam, việc tránh đánh thuế hai lần sẽ được thực hiện như sau:

(a) Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được thu nhập, lợi nhuận hoặc giá trị tăng thêm mà theo luật của Thổ Nhĩ Kỳ và phù hợp với Hiệp định này, có thể bị đánh thuế tại Thổ Nhĩ Kỳ, Việt Nam sẽ cho phép khấu trừ vào thuế đánh trên thu nhập, lợi nhuận hoặc giá trị tăng thêm một khoản tiền bằng số tiền thuế đã nộp tại Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, khoản tiền thuế được khấu trừ sẽ không vượt quá số thuế Việt Nam đánh trên thu nhập, lợi nhuận hoặc giá trị tăng thêm được tính trước khi cho phép khấu trừ mà phần thuế này được phân bổ cho thu nhập có thể bị đánh thuế tại Thổ Nhĩ Kỳ.

(b) Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được thu nhập mà theo các quy định của Hiệp định này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Thổ Nhĩ Kỳ, Việt Nam có thể gộp thu nhập này vào cơ sở tính thuế nhưng chỉ để xác định thuế suất đối với thu nhập khác bị chịu thuế tại Việt Nam.

2. Tại Thổ Nhĩ Kỳ, việc tránh đánh thuế hai lần sẽ được thực hiện như sau:

(a) Trường hợp một đối tượng cư trú của Thổ Nhĩ Kỳ nhận được thu nhập mà theo các quy định của Hiệp định này, có thể bị đánh thuế tại Việt Nam, thể theo các quy định của các luật thuế của Thổ Nhĩ Kỳ liên quan đến khấu trừ thuế nước ngoài (sẽ không ảnh hưởng đến các nguyên tắc chung của Hiệp định này), Thổ Nhĩ Kỳ sẽ cho phép trừ vào thuế thu nhập của đối tượng đó một khoản tương đương với số thuế đã nộp tại Việt Nam.

Tuy nhiên, số thuế được khấu trừ như vậy sẽ không vượt quá phần thuế thu nhập được tính tại Thổ Nhĩ Kỳ trước khi cho phép khấu trừ, được phân bổ cho phần thu nhập có thể bị đánh thuế tại Việt Nam.

(b) Theo bất kỳ quy định nào của Hiệp định này, trường hợp một đối tượng cư trú của Thổ Nhĩ Kỳ có thu nhập được miễn thuế tại Thổ Nhĩ Kỳ, khi tính thuế trên thu nhập còn lại của đối tượng cư trú đó, Thổ Nhĩ Kỳ có thể tính đến phần thu nhập đã được miễn thuế.

3. Thế theo khoản 4 của Điều này, theo nội dung khoản 2 của Điều này, thuật ngữ "thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam" sẽ được coi là bao gồm bất kỳ khoản thuế nào lẽ ra phải nộp với tính chất là thuế Việt Nam trong bất kỳ năm nào nhưng được miễn hoặc giảm thuế trong năm đó hoặc bất kỳ thời gian nào trong năm đó theo bất kỳ quy định nào sau đây của luật Việt Nam:

(a) Điều 15 của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp (Số 14/2008/QH12) và các khoản 7, 8 và 9 của Điều 1 của Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp (Số 32/2013/QH13) và các quy định liên quan đã được sửa đổi, đến nay đã có hiệu lực, và chưa được sửa đổi kể từ ngày ký Hiệp định này, hoặc chỉ được sửa đổi trong một số khía cạnh nhỏ mà không ảnh hưởng tới tính chất chung của các quy định đó; và miễn là nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận rằng bất kỳ việc miễn hoặc giảm thuế Việt Nam theo những Điều này được ban hành nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp, thương mại, khoa học, giáo dục và phát triển khác tại Việt Nam và nhà chức trách có thẩm quyền của Thổ Nhĩ Kỳ chấp nhận việc miễn hoặc giảm thuế như vậy được ban hành với mục đích trên; hoặc

(b) bất kỳ quy định nào khác nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế tại Việt Nam, có thể được ban hành, cho phép miễn hoặc giảm thuế Việt Nam đã được các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết chấp nhận có tính chất tương tự, nếu những quy định này chưa được sửa đổi sau đó hoặc chỉ được sửa đổi trong một số khía cạnh nhỏ mà không ảnh hưởng tới tính chất chung của những quy định này và luôn luôn phải được chứng nhận và chấp thuận như được quy định tại tiết khoản (a) của khoản này.

4. Việc miễn thuế Thổ Nhĩ Kỳ theo nội dung tại khoản 3 của Điều này sẽ chỉ được thực hiện trong thời gian 10 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, việc miễn thuế sẽ không được thực hiện sau ngày 31/12/2025.

ĐIỀU 24

Không phân biệt đối xử

1. Các đối tượng mang quốc tịch của một Nước ký kết sẽ không phải chịu tại Nước ký kết kia bất kỳ hình thức thuế nào hoặc bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến hình thức thuế đó khác với hoặc nặng hơn hình thức thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang hoặc có thể áp dụng đối với các đối tượng mang quốc tịch của Nước kia trong cùng các hoàn cảnh như nhau.

2. Thể theo các quy định tại khoản 5 Điều 10, chế độ thuế áp dụng đối với một cơ sở thường trú của một doanh nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia sẽ không kém thuận lợi hơn tại Nước kia so với chế độ thuế áp dụng cho các doanh nghiệp của Nước kia cùng tiến hành các hoạt động tương tự.

3. Các doanh nghiệp của một Nước ký kết có toàn bộ hoặc một phần vốn do một hoặc nhiều đối tượng cư trú của Nước ký kết kia sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, sẽ không phải chịu tại Nước ký kết thứ nhất bất kỳ chế độ thuế hoặc yêu cầu liên quan đến chế độ thuế đó khác với hoặc nặng hơn chế độ thuế và những yêu cầu liên quan hiện đang hoặc có thể được áp dụng cho các doanh nghiệp tương tự khác của Nước thứ nhất.

4. Những quy định này sẽ không được giải thích là buộc một Nước ký kết phải dành cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia được hưởng bất kỳ suất miễn thu cá nhân, khoản miễn và giảm thuế nào vì lợi ích tư cách công dân hoặc trách nhiệm gia đình mà Nước ký kết đó cho đối tượng cư trú của Nước mình được hưởng.

5. Những quy định tại các khoản 2 và 3 của Điều này sẽ không áp dụng đối với thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của Việt Nam và thuế của Việt Nam đối với các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

6. Các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các loại thuế bao gồm trong Hiệp định này.

ĐIỀU 25

Thủ tục thỏa thuận song phương

1. Trường hợp một đối tượng cư trú nhận thấy rằng việc giải quyết của hai Nước ký kết làm cho hoặc sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng với những quy định của Hiệp định này, đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết mà đối tượng đó là đối tượng cư trú, mặc dù trong nội luật của hai Nước đã quy định về chế độ xử lý khiếu nại, nếu trường hợp của đối tượng này thuộc phạm vi khoản 1 của Điều 24 của Nước ký kết nơi đối tượng mang quốc tịch. Trường hợp đó phải được giải trình trong thời hạn 3 năm kể từ lần thông báo giải quyết đầu tiên dẫn đến chế độ thuế áp dụng không đúng với những quy định của Hiệp định.

2. Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thỏa đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia để cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng thỏa thuận chung, nhằm mục đích tránh việc đánh thuế không phù hợp với nội dung của Hiệp định này.

3. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cố gắng giải quyết bằng thỏa thuận chung mọi khó khăn hoặc vướng mắc nảy sinh trong quá trình giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước cũng có thể trao đổi với nhau nhằm xóa bỏ việc đánh thuế hai lần trong các trường hợp không được quy định tại Hiệp định.

4. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết có thể liên hệ trực tiếp với nhau, bao gồm cả việc liên hệ thông qua một ủy ban chung gồm các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết hoặc đại diện của nhà chức trách có thẩm quyền, nhằm đạt được một thỏa thuận theo nội dung của các khoản trên đây.

ĐIỀU 26

Trao đổi thông tin

1. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ trao đổi với nhau các thông tin được thấy trước là thích hợp cho việc thực hiện các quy định của Hiệp định này hoặc để quản lý, cưỡng chế tuân thủ các luật thuế trong nước của từng Nước ký kết hoặc của cơ quan chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương sao cho việc đánh thuế theo các luật trong nước không trái với Hiệp định này. Việc trao đổi thông tin không bị giới hạn bởi các Điều 1 và 2.

2. Mọi thông tin do một Nước ký kết nhận được theo khoản 1 sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo các luật trong nước của Nước này và thông tin đó sẽ chỉ được cung cấp cho các đối tượng hoặc các cơ quan chức năng (bao gồm cả tòa án và các cơ quan hành chính) có liên quan đến việc tính toán hoặc thu, cưỡng chế hoặc truy tố hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế nêu tại khoản 1, hoặc giám sát các nội dung trên. Các đối tượng hoặc các cơ quan chức năng này sẽ chỉ sử dụng các thông tin đó vào các mục đích nêu trên. Các đối tượng và các cơ quan đó có thể cung cấp các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của tòa án hoặc trong các quyết định của tòa án.

3. Không có trường hợp nào mà các quy định tại các khoản 1 và 2 được giải thích là buộc một Nước ký kết có nghĩa vụ:

   (a) thực hiện các biện pháp hành chính khác với luật pháp và thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

   (b) cung cấp các thông tin không thể tiết lộ được theo luật pháp hoặc theo như quá trình quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

   (c) cung cấp các thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về mậu dịch, kinh doanh, công nghiệp, thương mại hoặc bí mật nghề nghiệp hoặc quy trình kinh doanh, hoặc cung cấp các thông tin mà việc tiết lộ chúng có thể trái với chính sách công *(ordre public)*.

4. Nếu thông tin do một Nước ký kết yêu cầu phù hợp với Điều này, Nước ký kết kia sẽ sử dụng các biện pháp thu thập thông tin của mình để có được các thông tin theo yêu cầu, mặc dù Nước kia có thể không cần các thông tin như vậy cho mục đích thuế của mình. Nghĩa vụ được quy định

tại câu trên phụ thuộc vào các giới hạn tại khoản 3 nhưng trong mọi trường hợp, các giới hạn này không có nghĩa là cho phép một Nước ký kết từ chối việc cung cấp thông tin chỉ vì Nước ký kết đó không có lợi ích trong nước đối với các thông tin như vậy.

5. Trong mọi trường hợp, các quy định tại khoản 3 sẽ không cho phép một Nước ký kết từ chối việc cung cấp thông tin chỉ vì thông tin do một ngân hàng, tổ chức tài chính, đối tượng được chỉ định hoặc đối tượng với tư cách đại lý hoặc đối tượng được uỷ thác khác nắm giữ hoặc chỉ vì thông tin có liên quan tới các lợi ích về sở hữu trong một đối tượng.

ĐIỀU 27

Hỗ trợ thu thuế

1. Các Nước ký kết sẽ hỗ trợ lẫn nhau trong việc thu các khoản thu. Sự hỗ trợ này không bị giới hạn bởi các Điều 1 và 2. Nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết có thể giải quyết phương thức áp dụng Điều này thông qua thoả thuận song phương.

2. Thuật ngữ "khoản thu" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là một số tiền nợ về các loại thuế hoặc các khoản thu được đánh bởi một Nước ký kết, chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó trong chừng mực việc đánh thuế như vậy không trái với Hiệp định này hoặc bất cứ các văn kiện nào mà các Nước ký kết là các bên cũng như các khoản tiền lãi, phạt hành chính và các khoản chi phí để thu hoặc bảo vệ liên quan đến số tiền đó.

3. Nếu một khoản thu của một Nước ký kết có hiệu lực áp dụng tại Nước đó và bị nợ bởi một đối tượng mà vào thời điểm đó, theo luật của Nước đó không thể chống lại việc thu đối với đối tượng đó thì khoản thu đó theo yêu cầu của Nhà chức trách có thẩm quyền của Nước đó sẽ được chấp nhận cho mục đích thu của Nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia. Khoản thu đó sẽ được thu bởi Nước ký kết kia theo các quy định của luật được áp dụng để thực thi và thu các khoản thuế của Nước ký kết kia như thể khoản thu đó là khoản thu của Nước ký kết kia.

4. Nếu một khoản thu của một Nước ký kết là một khoản thu mà đối với nó Nước đó có thể theo luật của mình tiến hành các biện pháp bảo vệ để đảm bảo việc thu của mình thì khoản thu đó theo yêu cầu của Nhà chức trách có thẩm quyền của Nước đó sẽ được chấp nhận cho mục đích áp dụng các biện pháp bảo vệ của Nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia. Nước ký kết kia sẽ tiến hành các biện pháp bảo vệ đối với khoản thu đó theo các quy định của luật được áp dụng của mình như thể khoản thu đó là một khoản thu của Nước ký kết kia mặc dù vào thời điểm áp dụng các biện pháp như vậy khoản thu đó không có hiệu lực thi hành tại Nước ký kết thứ nhất hoặc bị nợ bởi một đối tượng có quyền để chống lại khoản thu đối với đối tượng đó.

5. Mặc dù các quy định tại các khoản 3 và 4, một khoản thu được chấp nhận bởi một Nước ký kết cho các mục đích của các khoản 3 và 4 sẽ không bị phụ thuộc vào thời hạn hoặc tuân theo bất kỳ sự ưu đãi nào được áp dụng đối với một khoản thu của Nước ký kết đó do tính chất như vậy của khoản thu đó. Ngoài ra, một khoản thu được chấp nhận bởi

một Nước ký kết cho các mục đích của các khoản 3 và 4 tại Nước ký kết đó sẽ không có bất kỳ sự ưu đãi nào được áp dụng đối với khoản thu đó theo các luật của Nước ký kết kia.

6. Các thủ tục tố tụng đối với sự tồn tại, hiệu lực và số tiền của một khoản thu của một Nước ký kết sẽ không bị đưa ra trước các toà án hoặc các cơ quan hành chính của Nước ký kết khác.

7. Khi vào bất cứ thời điểm nào sau khi một yêu cầu đã được đưa ra bởi một Nước ký kết theo các khoản 3 và 4 và trước khi Nước ký kết khác đã thu và chuyển khoản thu tương ứng cho Nước ký kết thứ nhất, khoản thu tương ứng sẽ không còn là

(a) trong trường hợp một yêu cầu theo khoản 3, một khoản thu của Nước ký kết thứ nhất có thể có hiệu lực theo luật của Nước đó và bị nợ bởi một đối tượng mà vào thời điểm đó, theo luật của Nước đó không thể chống lại việc thu đối với đối tượng đó, hoặc

(b) trong trường hợp một yêu cầu theo khoản 4, một khoản thu của Nước ký kết thứ nhất mà đối với nó Nước đó có thể theo luật của mình tiến hành các biện pháp bảo vệ để đảm bảo việc thu của mình

nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết thứ nhất sẽ ngay lập tức thông báo với Nhà chức trách có thẩm quyền của Nước kia về thực tế đó và, theo sự lựa chọn của Nước kia, Nước ký kết thứ nhất sẽ hoãn hoặc rút lại yêu cầu của mình.

8. Không có nội dung nào tại Điều này sẽ được giải thích là buộc một Nước ký kết có nghĩa vụ:

(a) thực hiện các biện pháp hành chính khác với luật pháp và thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

(b) thực hiện các biện pháp trái với chính sách công *(ordre public)*;

(c) cung cấp sự hỗ trợ nếu Nước ký kết kia đã không tiến hành các biện pháp hợp lý để thu hoặc bảo vệ, tùy theo từng trường hợp, có thể được áp dụng theo luật hoặc thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết kia;

(d) cung cấp sự hỗ trợ trong các trường hợp mà gánh nặng hành chính của Nước đó hoàn toàn không tương xứng với lợi ích đạt được bởi Nước ký kết kia.

ĐIỀU 28

Thành viên Cơ quan đại diện ngoại giao và Cơ quan lãnh sự

Không nội dung nào tại Hiệp định này ảnh hưởng đến các ưu đãi về thuế của thành viên cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự theo các quy phạm chung của pháp luật quốc tế hoặc các quy định tại các hiệp định đặc biệt.

ĐIỀU 29

Hiệu lực

1. Mỗi Nước ký kết sẽ thông báo cho Nước ký kết kia việc hoàn tất các thủ tục theo yêu cầu của luật pháp nước mình để Hiệp định có hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực kể từ thời điểm thông báo sau cùng.

2. Hiệp định này sẽ có hiệu lực thi hành:

(a) tại Việt Nam:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, liên quan đến các khoản thu nhập chịu thuế được chi trả từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định này có hiệu lực;

(ii) đối với các khoản thuế Việt Nam khác, liên quan đến thu nhập, lợi nhuận hoặc giá trị tăng thêm phát sinh từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định này có hiệu lực;

(b) tại Thổ Nhĩ Kỳ:

đối với các loại thuế, liên quan đến tất cả các giai đoạn chịu thuế bắt đầu từ và vào ngày đầu tiên của tháng 1 của năm tiếp theo năm Hiệp định có hiệu lực.

ĐIỀU 30

Chấm dứt hiệu lực

Hiệp định này sẽ vẫn còn hiệu lực cho tới khi một Nước ký kết tuyên bố chấm dứt hiệu lực. Từng Nước ký kết thông qua đường ngoại giao có thể chấm dứt hiệu lực Hiệp định bằng cách gửi thông báo chấm dứt hiệu lực Hiệp định ít nhất 6 tháng trước khi kết thúc bất kỳ năm dương lịch nào bắt đầu sau thời hạn 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Trong trường hợp như vậy, Hiệp định sẽ hết hiệu lực thi hành:

(a) tại Việt Nam:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, liên quan đến các khoản thu nhập chịu thuế được chi trả từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm nhận được thông báo;

(ii) đối với các khoản thuế Việt Nam khác, liên quan đến thu nhập, lợi nhuận hoặc giá trị tăng thêm phát sinh từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm nhận được thông báo;

(b) tại Thổ Nhĩ Kỳ:

đối với các loại thuế, liên quan đến tất cả các giai đoạn chịu thuế bắt đầu từ và vào ngày đầu tiên của tháng 1 của năm tiếp theo năm nhận được thông báo.

ĐỂ LÀM BẰNG những người có tên dưới đây, được sự ủy quyền hợp thức của Chính phủ nước mình, đã ký vào Hiệp định này.

LÀM tại An-ca-ra ngày 08 tháng 7 năm 2014 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và tiếng Anh, tất cả các bản đều có giá trị như nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Đỗ Hoàng Anh Tuấn
Thứ trưởng Bộ Tài chính

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA THỔ NHĨ KỲ

Abdullah Erdem CANTİMUR
Thứ trưởng Bộ Tài chính

NGHỊ ĐỊNH THƯ

Tại thời điểm ký kết Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập giữa Chính phủ nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, những người ký tên dưới đây đã thỏa thuận các điều khoản dưới đây sẽ là một bộ phận hợp thành của Hiệp định.

Liên quan đến khoản 3(a) Điều 5:

Trường hợp, theo bất kỳ Hiệp định nào khác giữa Việt Nam với một nước được ký kết sau ngày ký Hiệp định này, Việt Nam đồng ý, tại các quy định có liên quan đến khoản 3(a) Điều 5 (Cơ sở thường trú) của Hiệp định này về khoảng thời gian dài hơn khoảng thời gian đã được quy định tại khoản này, khi đó khoảng thời gian dài nhất sẽ được áp dụng theo nội dung của khoản 3(a) Điều 5 có hiệu lực kể từ ngày khoảng thời gian dài nhất theo Hiệp định đó có hiệu lực.

Liên quan đến khoản 3 Điều 10:

Trong trường hợp của Thổ Nhĩ Kỳ, hai bên thống nhất rằng thuật ngữ "tiền lãi cổ phần" cũng sẽ bao gồm thu nhập từ các quỹ đầu tư và tín thác đầu tư.

Liên quan đến Điều 10:

Nếu sau ngày 23 tháng 10 năm 2009, Việt Nam ký một Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần với một nước thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế quy định mức thuế suất thấp hơn đối với tiền lãi cổ phần (bao gồm cả mức thuế suất bằng 0) thì khi đó những mức thuế suất thấp hơn này sẽ được áp dụng cho các đối tượng cư trú của Thổ Nhĩ Kỳ.

ĐỂ LÀM BẰNG những người có tên dưới đây, được sự ủy quyền hợp thức của Chính phủ nước mình, đã ký vào Nghị định thư này.

LÀM tại An-ca-ra ngày 08 tháng 7 năm 2014 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và tiếng Anh, tất cả các bản đều có giá trị như nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Đỗ Hoàng Anh Tuấn
Thứ trưởng Bộ Tài chính

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA THỔ NHĨ KỲ

Abdullah Erdem CANTİMUR
Thứ trưởng Bộ Tài chính

-45-

(Xem tiếp Công báo số 405 + 406)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng